

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHÉ BIÊN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

(Văn Phòng Công Ty)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2019

_ HÀ NỘI _

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		314,902,022,240	157,307,482,377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	1,288,253,007	3,441,887,761
Tiền	111		1,288,253,007	3,441,887,761
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		168,720,000,000	108,190,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.2a	168,720,000,000	108,190,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144,645,768,339	44,416,130,029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	28,069,584,690	27,761,588,721
2. Trả trước cho người bán	132	III.4	484,995,000	205,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	III.5a	142,825,015,889	41,783,204,619
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.6a	1,097,827,048	2,497,990,977
5. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.7	(27,831,654,288)	(27,831,654,288)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		248,000,894	1,259,464,587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.8a	6,026,515	36,638,634
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.9b	241,974,379	1,222,825,953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		69,180,776,645	129,014,003,136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39,255,817,881	39,324,931,925
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	III.5b	14,126,206,101	14,504,552,935
2. Phải thu nội bộ dài hạn	214	III.5b	20,102,711,780	19,793,478,990
3. Phải thu dài hạn khác	216	III.6b	5,026,900,000	5,026,900,000
II. Tài sản cố định	220		2,377,818,139	2,749,490,642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.10	2,293,270,126	2,655,322,754
- Nguyên giá	222		13,431,961,723	13,431,961,723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,138,691,597)	(10,776,638,969)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.11	84,548,013	94,167,888
- Nguyên giá	228		228,265,000	228,265,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(143,716,987)	(134,097,112)
III. Bất động sản đầu tư	230	III.12	423,979,547	524,383,969
- Nguyên giá	231		8,490,646,100	8,490,646,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8,066,666,553)	(7,966,262,131)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.13	6,559,652,574	6,318,710,906
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,559,652,574	6,318,710,906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15,141,369,600	75,141,369,600



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.14	15,141,369,600	15,141,369,600
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	III.2b		60,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,422,138,904	4,955,116,094
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.8b	5,422,138,904	4,955,116,094
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		384,082,798,885	286,321,485,513
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		155,686,561,456	60,878,571,550
I. Nợ ngắn hạn	310		146,092,444,819	50,304,136,137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	III.15	3,270,000,000	3,325,963,528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	III.16	32,218,074	
2. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	III.9a	2,206,338,919	181,345,419
3. Phải trả người lao động	315	III.17	1,700,000,000	1,021,099,579
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	III.18	25,990,570	15,831,932
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	III.20	103,072,955	328,588,216
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	III.19a	6,712,747,673	7,975,189,611
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	III.21a	5,924,665,790	5,479,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	III.22	125,993,309,755	31,959,062,815
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	III.23	124,101,083	17,555,037
II. Nợ dài hạn	330		9,594,116,637	10,574,435,413
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	III.19b	9,494,116,637	10,474,435,413
2. Phải trả dài hạn khác	337	III.21b	100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		228,396,237,429	225,442,913,963
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.24	228,396,237,429	225,442,913,963
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		215,000,000,000	215,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215,000,000,000	215,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,126,009,976	6,540,673,978
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,270,227,453	3,902,239,985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(5,643,053,933)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,270,227,453	9,545,293,918
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		384,082,798,885	286,321,485,513

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ưng



Bùi Thị Thu Hiền

Phạm Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	8,167,487,214	17,882,571,960	82,135,144,213	45,614,747,758
2	Các khoản giảm trừ	02		0	0		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=1-2)	10		8,167,487,214	17,882,571,960	82,135,144,213	45,614,747,758
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.2	9,877,473,485	17,324,358,160	72,480,821,645	39,444,347,605
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (10 - 11)	20		(1,709,986,271)	558,213,800	9,654,322,568	6,170,400,153
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	10,602,785,240	7,393,138,529	16,431,434,979	12,956,258,960
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	IV.4	700,280,402	495,298,373	2,245,877,136	980,487,025
	-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		700,280,402	495,298,373	2,237,732,627	980,487,025
8	Chi phí bán hàng	25	IV.5b	25,989,051	44,800,000	6,231,592,924	114,735,068
9	Chi phí quản lý DN	26	IV.5a	4,564,518,626	4,746,373,023	10,906,865,210	11,871,875,595
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD30= 20+(21-22)-(25+26)	30		3,602,010,890	2,664,880,933	6,701,422,277	6,159,561,425
11	Thu nhập khác	31	IV.6	4,854,960	228,025,406	66,061,253	488,425,007
12	Chi phí khác	32	IV.7	2,136,142		2,136,142	0
13	Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		2,718,818	228,025,406	63,925,111	488,425,007
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30 + 40)	50		3,604,729,708	2,892,906,339	6,765,347,388	6,647,986,432
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	703,499,080		980,851,574	0
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Chi phí sau thuế	52					
16	LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51)	60		2,901,230,628	2,892,906,339	5,784,495,814	6,647,986,432
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Đình Cường

Bùi Thị Thu Hiền



Đơn vị: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CBLT VINH HÀ - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 9A Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	09 tháng năm nay	09 tháng năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.765.347.388	6.647.986.432
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	472.076.925	501.850.013
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(345.901)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.348.695.141)	(12.953.669.219)
- Chi phí lãi vay	06	2.237.732.627	980.487.025
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08	(6.873.538.201)	(4.823.691.650)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(99.179.672.692)	(43.366.070.979)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.082.775.522)	3.521.586.667
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(436.410.691)	455.535.615
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.299.784.107)	(1.037.687.573)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	249.111.999	55.000.000
- Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	17	(142.565.953)	(131.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(111.765.635.167)	(45.326.827.920)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(240.941.668)	(832.522.762)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.720.000.000)	(108.190.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	88.190.000.000	104.815.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.348.695.141	16.008.530.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.577.753.473	11.801.008.039
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	485.318.513.431	351.816.831.440
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(391.284.266.491)	(321.269.298.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.034.246.940	30.547.532.596
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.153.634.754)	(2.978.287.285)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.441.887.761	3.985.157.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		345.901
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.288.253.007	1.007.216.234

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Loe

Uey



TỔNG KẾ TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ/BNN – ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 23/11/2006 và thay đổi lần 5 ngày 06/08/2015.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Tổ 1, khu phố Ba Đình, thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
2. Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
3. Xí nghiệp xây dựng chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
4. Xí nghiệp xây dựng 2	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
5. Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP Hà Nội
6. Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III. 14

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh);
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi));
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình như); Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê (Xây dựng đường hầm); Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp);
- Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán (bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp; Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì lương thực;

• Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu; Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy sản; Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép), giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy;

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 9A Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình Cường - Giám đốc Công ty (sinh ngày 20/10/1961; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 0103341139 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/06/2007; Địa chỉ thường trú tại 169 Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 215.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 21.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

<u>Cổ đông</u>	<u>Vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%
Cộng	215.000.000.000	100%

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Báo cáo tài chính kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quy định tại Thông tư 200/2014//TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Định chính phụ lục số 02 - Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính từ 08 đến 25 năm.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

2.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư và công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2.14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty; các quỹ này được quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo từng trường hợp cụ thể theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký kết với khách hàng, phù hợp với chuẩn mực số 15 – hợp đồng xây dựng ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ và các khoản chi phí tài chính khác. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế GTGT: Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT phải nộp thay đổi tùy theo các loại hàng hoá, dịch vụ mà công ty sản xuất, kinh doanh.

Các loại thuế khác : Được Công ty áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước.

11/2010 01/2011

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	376.050.825	10.268.811
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	912.202.182	3.431.618.950
Cộng	1.288.253.007	3.441.887.761

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
a) Ngắn hạn				
- NH Nông nghiệp- CN Hà nội.	80.000.000.000	80.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- NH BD Liên Việt - Đông Đô	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- NH BIDV Việt nam -Tây Hồ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- NH BIDV VN-Chương Dương	48.720.000.000	48.720.000.000	48.190.000.000	48.190.000.000
Cộng	168.720.000.000	168.720.000.000	108.190.000.000	108.190.000.000
b) Dài hạn				
- NH Nông nghiệp- CN Hà nội.			60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>28.069.584.690</i>	<i>27.761.588.721</i>
+ Về bán lương thực	25.939.636.490	25.938.880.043
+ Về cho thuê kho	17.499.245	114.167.842
+ Về Thanh lý Tài Sản	237.915	1.680.000.000
+ Khác	2.112.211.040	28.540.836
Cộng	28.069.584.690	27.761.588.721

4. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngắn hạn	484.995.000	205.000.000
+ Công ty CP tư vấn khảo sát xây dựng và đo đạc	100.000.000	
+ Lập hồ sơ kiến trúc và quy hoạch CT số 1 ngõ 100 và 21 Sài Đồng	80.000.000	80.000.000
+ Tiền tư vấn thủ tục pháp lí tại 9A Vinh Tuy + 780 Minh khai	25.000.000	25.000.000
+ Đo đạc địa chính Công ty Thăng Long	250.000.000	100.000.000
+ Cty CP Công nghiệp điện lực Việt Nam	29.995.000	

5. Phải thu nội bộ

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	142.825.015.889	41.783.204.619
+ Phải thu về vốn vay	141.727.433.765	40.880.570.463
+ Phải thu về Khấu hao Tài sản cố định	1.425.816	475.272
+ Phải thu về lợi nhuận	588.804.594	432.055.119
+ Phải thu khác	415.698.954	470.103.765
+ Phải thu về lãi xuất vay vốn	91.652.760	-
b) Dài hạn	34.228.917.881	34.298.031.925
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	14.126.206.101	14.504.552.935
+ Phải thu nội bộ dài hạn	20.102.711.780	19.793.478.990

1101010 X: 10/4/18/11

6. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.097.827.048		2.497.990.977	
- Tạm ứng	16.000.000		-	
- Dự thu lãi tiền gửi	78.754.146		-	
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000		10.000.000	
- Công ty Đại phước	-		486.116.739	
- Phải thu bảo hiểm	-		2.547.200	
- Phải thu khác	993.072.902		1.999.327.038	
b) Dài hạn	5.026.900.000		5.026.900.000	
- Tạm ứng	5.026.900.000		5.026.900.000	
CỘNG	6.124.727.048		7.524.890.977	

7. Nợ xấu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Cty CPTMNS Đức Lợi	20.421.354.200	0	20.421.354.200	0
Cty CP Đồng Xanh	1.979.930.000	0	1.979.930.000	0
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	0	3.537.595.843	0
Cty CP phát triển Tân Thành	140.291.725	0	140.291.725	0
Cty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	0	1.680.000.000	0
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	0	40.000.000	0
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	0	32.482.520	0
Cộng	27.831.654.288	-	27.831.654.288	-

8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.026.515	36.638.634
- Các khoản trích trước:	6.026.515	36.638.634
b) Dài hạn	5.422.138.904	4.955.116.094
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	142.377.588	114.150.913
- CP dự án hợp tác KD tại 231 Cầu Giấy	3.123.508.824	3.198.508.824
- Các khoản khác	2.156.252.492	1.642.456.357
Cộng	5.428.165.419	4.991.754.728

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa:	181.345.419	125.996.555	181.345.419	125.996.555
Thuế thu nhập cá nhân	-	59.725.542	59.725.542	-
Tiền thuế SD đất PNN	-	150.241.821	150.241.821	-
Tiền thuê đất	-	10.989.205.642	8.908.863.278	2.080.342.364
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	181.345.419	11.328.169.560	9.303.176.060	2.206.338.919
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.222.825.953	980.851.574	-	241.974.379
Cộng	1.222.825.953	980.851.574	-	241.974.379

10. Tăng giảm tài sản hữu hình

	Kho tàng	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
Nguyên Giá							
Số dư đầu năm	1.237.336.932	8.783.642.338	941.169.029	2.153.017.831	58.980.909	257.814.684	13.431.961.723
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ							
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý	1.237.336.932	8.783.642.338	941.169.029	2.153.017.831	58.980.909	257.814.684	13.431.961.723
Giá trị hao mòn							
Số dư đầu năm	1.162.936.220	6.747.064.167	923.727.385	1.630.541.370	58.980.909	253.388.918	10.776.638.969
Tăng trong kỳ	11.160.108	274.434.201	7.475.004	64.557.549	-	4.425.766	362.052.628
Khấu hao trong kỳ	11.160.108	274.434.201	7.475.004	64.557.549	-	4.425.766	362.052.628
Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm theo TT 45	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý	1.174.096.328	7.021.498.368	931.202.389	1.695.098.919	58.980.909	257.814.684	11.138.691.597
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	74.400.712	2.036.578.171	17.441.644	522.476.461	-	4.425.766	2.655.322.754
Số cuối quý	63.240.604	1.762.143.970	9.966.640	457.918.912	-	-	2.293.270.126

11. Tăng giảm TSCĐ Vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên Giá			
Số đầu năm	128.265.000	100.000.000	228.265.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý	128.265.000	100.000.000	228.265.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	34.097.112	100.000.000	134.097.112
Mua sắm mới	9.619.875	-	9.619.875
Giảm thanh lý	-	-	-
Số cuối quý	43.716.987	100.000.000	143.716.987
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	94.167.888	0	94.167.888
Số cuối quý	84.548.013	0	84.548.013

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	<u>Kho tàng</u>	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên Giá			
Số đầu năm	7.853.107.100	637.539.000	8.490.646.100
Tăng trong kỳ	0	0	0
Tăng do mua sắm mới	-	-	-
Tăng do điều chuyển	0	0	0
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý	7.853.107.100	637.539.000	8.490.646.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	7.555.021.946	411.240.185	7.966.262.131
Tăng trong kỳ	63.759.257	36.645.165	100.404.422
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý	7.618.781.203	447.885.350	8.066.666.553
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	298.085.154	226.298.815	524.383.969
Số cuối quý	234.325.897	189.653.650	423.979.547

13. Chi phí xây dựng dở dang:

<u>Công trình</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số cuối quý</u>
CT 9A Vĩnh Tuy + 780 Minh Khai	4.360.898.065	163.513.308	4.524.411.373
CT Số 10 Thị Trấn Văn Điển	1.513.786.327	57.710.579	1.571.496.906
CT Số 21 Sài Đồng	83.141.777	3.366.450	86.508.228
Đông	360.884.737	16.351.331	377.236.067
Cộng:	6.318.710.906	240.941.668	6.559.652.574

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản đầu tư liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 05 tháng 03 năm 1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, trong đó:

* Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2-4 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

* Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2-4 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

* Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội Đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với Luật và trả toàn bộ phần nợ Công ty liên doanh còn phải trả

* Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%, từ năm 11 đến năm 20 là 35%, từ năm 21 đến năm 30 là 40%, từ năm 31 đến khi hết hạn hợp giấy phép là 45%, bất kỳ sự gia hạn nào sau khi hết hạn đầu tiên của Giấy phép đầu tư là 50%.

15. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>	3.270.000.000	3.270.000.000	3.325.963.528	3.325.963.528
+ Về TSCĐ	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	2.369.047.618
+ Khác	20.000.000	20.000.000	75.963.528	65.559.890
+ Về lương thực	-	-	-	-

16. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>	32.218.074	32.218.074	-	-
+ Khác	32.218.074	32.218.074	-	-

17. Phải trả người lao động

	Cuối quý	Đầu năm
+ Lương cán bộ Công nhân viên	1.700.000.000	1.021.099.579
Cộng	1.700.000.000	1.021.099.579

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	25.990.570	15.831.932
- Chi phí đi vay	25.990.570	12.018.010
- Các khoản khác	-	3.813.922
+ Điện, điện thoại, fax		2.481.195
+ Khác		1.332.727

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
a) <i>Ngắn hạn</i>	6.712.747.673	7.975.189.611

- Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.139.610.418	5.887.647.515		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.470.478.164	1.960.637.552		
b) Dài hạn	9.494.116.637	10.474.435.413		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.494.116.637	10.474.435.413		
Cộng	16.206.864.310	18.449.625.024		
20. Phải trả nội bộ				
	Cuối quý	Đầu năm		
Ngắn hạn	103.072.955	328.588.216		
- TTKDLT Gia Lâm	-	45.385.808		
- TTDVGTSP Vĩnh Hà	103.072.955	283.202.408		
21. Phải trả khác				
	Cuối quý	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	5.924.665.790	5.479.500.000		
- Bảo hiểm	-	-		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.117.500.000	3.289.500.000		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	10.000.000		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.807.165.790	2.180.000.000		
b) Dài hạn	100.000.000	100.000.000		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000		
Cộng	6.024.665.790	5.579.500.000		
22. Vay và nợ thuê tài chính				
	Cuối quý	Trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị (có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Giá trị (có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn				
+ NH NN và PTNT Việt nam - CN Hà nội	43.000.000.000	192.828.620.367	150.992.449.301	1.163.828.934
+ NH BIDV - CN Tây Hồ	31.887.701.747	142.059.436.117	131.660.507.595	21.488.773.225
+ NH BIDV - CN Chương Dương	51.105.608.008	150.430.456.947	108.531.309.595	9.206.460.656
+ Vay Cá nhân	-	-	100.000.000	100.000.000
Cộng	125.993.309.755	485.318.513.431	391.284.266.491	31.959.062.815
23. Quỹ khen thưởng phúc lợi				
	Đầu năm	Tăng	Chi quỹ trong kỳ	Cuối quý
a) Quỹ khen thưởng	14.897.471	97.555.999	44.892.434	67.561.036
b) Quỹ phúc lợi	2.657.566	151.556.000	97.673.519	56.540.047
Cộng	17.555.037	249.111.999	142.565.953	124.101.083
24. Vốn chủ sở hữu				
a) Biến động của vốn chủ sở hữu				

2021/12/31

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	215.000.000.000	-	-	215.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	6.540.673.978	585.335.998	-	7.126.009.976
Lợi nhuận sau thuế chưa phân	3.902.239.985	6.270.227.453	3.902.239.985	6.270.227.453
Cộng	225.442.913.963	6.855.563.451	3.902.239.985	228.396.237.429

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	109.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.350.000.000	105.350.000.000
Cộng	215.000.000.000	215.000.000.000

c) Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầu tư	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	7.126.009.976	6.540.673.978
Cộng	7.126.009.976	6.540.673.978

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>9 tháng năm nay</u>	<u>9 tháng năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hoá	68.973.755.953	32.637.243.320
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.161.388.260	12.977.504.438
Cộng	82.135.144.213	45.614.747.758

2. Giá vốn hàng bán

	<u>9 tháng năm nay</u>	<u>9 tháng năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	62.385.669.796	32.156.399.155
- Chi phí hợp tác đầu tư		
- Hao hụt hàng hoá	100.999.337	
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	9.994.152.512	7.287.948.450
Cộng	72.480.821.645	39.444.347.605

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>9 tháng năm nay</u>	<u>9 tháng năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.710.105.687	8.188.147.977
Lợi nhuận Tungshing	7.638.589.454	4.765.521.242
Chênh lệch tỷ giá	81.913.205	
Khác	826.633	2.589.741
Cộng	16.431.434.979	12.956.258.960

4. Chi phí tài chính

	<u>9 tháng năm nay</u>	<u>9 tháng năm trước</u>
- Lãi tiền vay	2.237.732.627	980.487.025
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.144.509	
Cộng	2.245.877.136	980.487.025

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	<u>9 tháng năm nay</u>	<u>9 tháng năm trước</u>
+ Chi phí nhân viên	6.831.616.776	7.353.112.467
+ Khấu hao TSCĐ	331.012.384	346.257.338
+ Thuế và tiền thuê đất	466.304.301	285.325.913
+ Công cụ dụng cụ	200.008.718	167.295.689
+ CP dịch vụ mua ngoài	1.505.474.880	1.436.867.364
+ CP khác bằng tiền	1.572.448.151	2.283.016.824
Cộng	10.906.865.210	11.871.875.595

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

+ Chi phí vận chuyển đóng gói	1.519.239.474	58.842.600
+ Chi phí mua ngoài	4.709.114.345	-
+ CP khác bằng tiền	3.239.105	55.892.468
Cộng		

6. Thu nhập khác

	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Các khoản khác	66.061.253	488.425.007
Cộng	66.061.253	488.425.007

7. Chi phí khác

- Chậm nộp tiền thuê đất	2.136.142	-
Cộng	2.136.142	-

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Chi phí CCDC,	200.008.718	167.295.689
Chi phí nhân công	6.831.616.776	8.130.011.245
Chi phí khấu hao	472.076.925	461.189.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.617.755.331	344.168.513
Chi phí khác bằng tiền khác	17.011.152.896	10.171.893.772
Cộng	27.132.610.646	19.274.559.113

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	980.851.574	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	980.851.574	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 485.318.513.431 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 391.284.266.491 đồng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

BÙI THỊ THU HIỀN

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2019

GIÁM ĐỐC



PHẠM ĐÌNH CƯƠNG

